



# VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG NGÂN HÀNG TRONG THÚC ĐẨY HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU TẠI VIỆT NAM

TS. Nguyễn Phi Lân \*

**T**rong đầu những năm thực hiện chính sách “Đổi mới” kinh tế, Việt Nam đã tiến hành cải cách thị trường tài chính thông qua việc ban hành 2 Pháp lệnh về Ngân hàng năm 1990 và tiến tới ban hành Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997 nhằm phát triển thị trường tài chính ổn định và lành mạnh, tạo tiền đề thúc đẩy hội nhập kinh tế thế giới nói chung và hoạt động xuất khẩu ra thị trường thế giới nói riêng. Tuy nhiên, việc nghiên cứu định lượng về vai trò của tín dụng ngân hàng đối với hoạt động xuất khẩu tại Việt Nam vẫn còn hạn chế. Thông qua nghiên cứu số liệu điều tra doanh nghiệp của Việt Nam trong giai đoạn 2000 - 2007 đã cho thấy việc duy trì tăng trưởng và phân bổ tín dụng ngân hàng hợp lý sẽ góp phần đảm bảo tăng trưởng xuất khẩu bền vững.

## PHẦN MỞ ĐẦU

Vai trò của thị trường tài chính trong thúc đẩy hội nhập kinh tế thế giới, đặc biệt là hoạt động xuất khẩu đã và đang thu hút rất nhiều sự quan tâm và tranh luận của nhiều nhà kinh tế tài chính. Theo quan điểm của trường phái kinh tế mới [lý thuyết tăng trưởng kinh tế nội sinh], Mankiw (1992), King và Levine (1993) nhấn mạnh rằng một thị trường tài chính vững mạnh có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn, đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển (R&D), và thúc đẩy hoạt động xuất khẩu thông qua các kênh cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp và hộ kinh tế gia đình. Hơn thế nữa, một thị trường tài chính vững mạnh không chỉ giới

\* Vụ Dự báo, Thống kê tiền tệ - NHNN

hạn chức năng huy động các nguồn vốn trong nước, mà còn có chức năng rất lớn trong việc thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn bên ngoài nền kinh tế như vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và vốn đầu tư gián tiếp (FPI).

Trong khi đó, các nhà kinh tế theo quan điểm lý thuyết ngân hàng [the bank - based theory] thì nhấn mạnh vai trò của các ngân hàng thương mại hỗ trợ hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Các nhà kinh tế theo quan điểm này cho rằng, trong giai đoạn đầu của phát triển kinh tế tại các nước đang phát triển, các ngân hàng thương mại không chỉ là các kênh huy động vốn quan trọng đáp ứng nhu cầu vốn cho các doanh nghiệp xuất khẩu, mà còn có chức năng giảm thiểu các rủi ro tài chính thông qua việc thực hiện các chức năng thanh toán quốc tế, cung cấp thông tin và tư vấn cho các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước.

Lý thuyết về luật và tài chính [the law and finance theory] thì nhấn mạnh vai trò và chức năng quản lý đối với thị trường tài chính. Theo các nhà nghiên cứu theo quan điểm này [ví dụ: Levine (1999); Rajan và Zingales (1998)], thị trường tài chính là các nhân tố quan trọng để thúc đẩy quá trình hình thành các doanh nghiệp mới tham gia vào thị trường xuất khẩu thế giới, thúc đẩy quá trình đổi mới công nghệ và nâng cao chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên,

để thị trường tài chính hoạt động hiệu quả và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong dài hạn thì cần có một môi trường pháp lý hiệu quả. Lý thuyết này nhấn mạnh vai trò của Ngân hàng Trung ương, đặc biệt là vai trò của chính sách tỷ giá và tín dụng trong thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước tìm kiếm thị trường và xuất khẩu hàng hoá ra thị trường quốc tế.

Các nghiên cứu định lượng về mối quan hệ giữa tín dụng và tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây đã phát triển đáng kể, tuy nhiên, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa tín dụng và hoạt động xuất nhập khẩu tại các quốc gia trên thế giới còn nhiều hạn chế, đặc biệt là nghiên cứu định lượng về vai trò của tín dụng ngân hàng trong thúc đẩy hoạt động xuất khẩu tại Việt Nam.

Sau khi tiến hành chính sách *Đổi mới* kinh tế từ năm 1986 đến nay, Chính phủ Việt Nam luôn chú trọng phát triển một thị trường tài chính vững mạnh nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hội nhập. Một trong những bước đi đầu tiên trong quá trình cải cách thị trường tài chính Việt Nam là việc ngày 12/12/1997, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X đã thông qua Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật Các tổ chức tín dụng. Với việc ban hành Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật Các tổ chức tín dụng, Chính phủ Việt Nam kỳ vọng xây dựng một cơ sở pháp lý đầu tiên xác định tính độc lập của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, tạo tiền đề cho phát triển một hệ thống tài chính an toàn và vững mạnh, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Kết quả từ khi Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật Các tổ chức tín dụng ra đời đến nay, ngành Ngân hàng đã góp phần không nhỏ thúc đẩy nền kinh tế trong nước hội nhập vào nền kinh tế thế giới thông qua hỗ trợ các hoạt động thương mại trong nước. Sự mở rộng hệ thống ngân hàng cũng như sự phát triển các dịch vụ ngân hàng đã góp phần cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thương mại như thanh toán quốc tế, tín dụng xuất - nhập khẩu, Tổng kim ngạch xuất



- nhập khẩu tăng trưởng vượt bậc từ trên 21 tỷ USD trong năm 1997 lên mức trên 143 tỷ USD trong năm 2008. Bên cạnh đó, chính sách tỷ giá cũng có vai trò đối với việc điều chỉnh cán cân thương mại và ảnh hưởng quan trọng tới khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế. Trong các giai đoạn 1996 - 2000, 2001 - 2005 và từ 2006 đến nay, Ngân hàng Nhà nước đã điều hành tỷ giá linh hoạt, tạo lợi thế cho hoạt động xuất khẩu mà không để hoạt động xuất khẩu gặp khó khăn. Kết quả, hoạt động xuất khẩu trong các giai đoạn trên đã tăng liên tục qua các năm từ 9,2 tỷ USD trong năm 1997 lên đến 14,5 tỷ USD trong năm 2000, 32,4 tỷ USD trong năm 2005 và khoảng 63,0 tỷ USD trong năm 2008 (GSO 2009).

Hệ thống ngân hàng không chỉ có vai trò thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động xuất khẩu mà còn có vai trò nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trên trường quốc tế thông qua hoạt động cho vay tín dụng nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng sản xuất kinh doanh. Để hiểu rõ mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng và hoạt động xuất khẩu tại Việt Nam, bài viết này sẽ sử dụng mô hình kinh tế lượng để phân tích mối quan hệ trên trong giai đoạn 2000 - 2007.

### PHÂN TÍCH THỰC NGHIỆM

Dựa trên cơ sở lý thuyết tăng trưởng kinh tế nội sinh và các nghiên cứu thực nghiệm của các nước đang phát triển, mô hình về mối quan hệ giữa xuất khẩu và tín dụng ngân hàng sẽ được trình bày thông qua hệ hai phương trình kinh tế lượng như sau:

$$Export_{ijt} = f(K_{ijt}, H_{ijt}, S_{ijt}, C_{jt}, T_{ijt}, L_{ijt}, FDIS_{ijt}) \quad (1)$$

$$Export\_intensity_{ijt} = f(K_{ijt}, H_{ijt}, S_{ijt}, C_{jt}, T_{ijt}, L_{ijt}, FDIS_{ijt}) \quad (2)$$

Trong đó:  $i$  được định nghĩa là doanh nghiệp,  $j$  được định nghĩa là ngành,  $t$  được định nghĩa là thời gian.

Phương trình 1 được xây dựng dựa trên quyết định của doanh nghiệp trong nước có tham gia hay không tham gia vào thị trường xuất khẩu thế giới.

Phương trình 2 được xây dựng dựa trên năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước ra thị trường thế giới.

Bảng 1 trình bày định nghĩa các biến trong hệ phương trình, bài viết này sử dụng phương pháp ước

lượng hai bước Heckman. Đây là phương pháp ước lượng được sử dụng dựa trên nguyên lý Maximum Likelihood của nhà kinh tế lượng Heckman (1979), và trong các năm gần đây, phương pháp này đã được nhiều nhà nghiên cứu kinh tế sử dụng phổ biến trong phân tích, đánh giá những hiệu ứng của xuất khẩu (export spillovers). Các kiểm định Wald và likelihood-ratio sẽ được sử dụng để đánh giá tính vững chắc của mô hình. Số liệu sử dụng trong mô hình là số liệu điều tra doanh nghiệp từ năm 2000 đến năm 2007 do Tổng cục Thống kê (GSO) tiến hành. Tuy nhiên, trong bài viết này, tác giả chỉ sử dụng số liệu điều tra các doanh nghiệp trong các ngành sản xuất công nghiệp (loại bỏ ngành công nghiệp sản xuất dầu mỏ và các sản phẩm từ dầu mỏ) (xem bảng 1).

Sau khi ước lượng và thoả mãn các kiểm định để đảm bảo ước lượng chính xác (xem bảng 2 và 3), phương pháp ước lượng hai bước Heckman cho ta kết quả sau:

Nhìn vào các cột (2) và (3) bảng 2 chúng ta có thể thấy các khoản vay ngân hàng của doanh nghiệp có mối quan hệ tương quan dương với quyết định tham gia vào thị trường xuất khẩu thế giới và kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp. Hệ số của biến vốn vay ngân hàng ( $L_{ijt}$ ) tại cột 2 và 3 là dương và có mức ý nghĩa về mặt thống kê ở mức 1%. Kết quả ước lượng mô hình cho thấy chính sách tín dụng của Ngân hàng Nhà nước đối với nền kinh tế đã tác động tích cực tới hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước cũng như tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước chủ động tìm kiếm thị trường mới, đổi mới công nghệ và mẫu mã hàng hoá, đẩy mạnh xuất khẩu ra thị trường quốc tế.

Bên cạnh đó, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), một nhân tố đại diện cho tài chính quốc tế, cũng tác động tích cực tới hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước thể hiện qua các kênh chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp xuất khẩu có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp xuất khẩu trong nước (duy nhất không tồn tại kênh chuyển giao công nghệ theo chiều dọc giữa doanh nghiệp xuất khẩu có vốn FDI và doanh nghiệp xuất khẩu nội địa với vai trò là nhà cung cấp các yếu tố đầu vào cho các doanh nghiệp xuất khẩu có vốn FDI). Hệ số của biến  $FDI_{Hijt}$ , biến đại diện cho hiệu ứng chuyển giao công nghệ giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước trong cùng ngành, có giá

trị dương và có mức ý nghĩa thống kê là 10% trong cột (2) và 5% trong cột (3). Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp trong nước có thể học hỏi về mẫu mã sản phẩm, công nghệ sản xuất, kỹ thuật, và tiếp cận thông tin về thị trường xuất khẩu quốc tế từ các doanh nghiệp FDI trong cùng ngành. Kết quả các biến giải thích khác trong mô hình như giá trị tài sản cố định, tích lũy vốn con người, khoảng cách

công nghệ, và sức ép cạnh tranh cũng là các nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp.

Để hiểu rõ hơn về vai trò của tín dụng ngân hàng đối với hoạt động xuất khẩu trong các ngành khác nhau, bài viết đã tách số liệu để phân tích ảnh hưởng của tín dụng ngân hàng đối với hoạt động xuất khẩu trong các ngành có công nghệ thấp và các ngành có

**Bảng 1: Định nghĩa các biến và nguồn dữ liệu**

Ký hiệu	Định nghĩa các biến	Nguồn
$Export_{it}$	Quyết định của doanh nghiệp trong nước có tham gia hay không tham gia vào thị trường xuất khẩu thế giới. Cụ thể: lấy giá trị 1 nếu doanh nghiệp tham gia; lấy giá trị 0 nếu doanh nghiệp không tham gia vào thị trường xuất khẩu.	GSO
$Export\_Intensity_{it}$	Năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp, đo lường bằng tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu của ngành.	GSO
$K_{it}$	Giá trị tài sản cố định của doanh nghiệp.	GSO
$H_{it}$	Giá trị đầu tư của doanh nghiệp vào hoạt động đào tạo, biến đo lường vốn con người.	GSO
$S_{it}$	Vị thế của doanh nghiệp trong ngành, đo lường bằng tỷ trọng của sản lượng hàng hoá sản xuất của doanh nghiệp trên tổng sản lượng hàng hoá sản xuất của ngành.	GSO
	Đo lường sức ép cạnh tranh của ngành đối với doanh nghiệp.	
$C_{it}$	Đo lường khoảng cách công nghệ giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI).	GSO*
$T_{it}$	Tín dụng ngân hàng, đo lường bằng tỷ trọng của vốn vay ngân hàng trên nguồn vốn của doanh nghiệp.	GSO
$L_{it}$	Các biến đo lường những hiệu ứng chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp có vốn FDI đối với doanh nghiệp trong nước thông qua 2 kênh: kênh theo chiều ngang (hiệu ứng đối với các doanh nghiệp trong cùng ngành) và kênh theo chiều dọc (hiệu ứng đối với các doanh nghiệp khác ngành). Bao gồm: FDIH; FOIB; và FOIF.	GSO
$FDIS_{it}$	Kênh chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp có vốn FDI đến doanh nghiệp trong nước trong cùng ngành.	GSO*
$FDIH_{it}$	Kênh chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp có vốn FDI đến doanh nghiệp trong nước cung cấp yếu tố đầu vào cho doanh nghiệp có vốn FDI.	GSO*
$FOIB_{it}$	Kênh chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp có vốn FDI đến doanh nghiệp trong nước tiếp nhận các yếu tố đầu vào từ doanh nghiệp có vốn FDI.	GSO*
$FOIF_{it}$		GSO*

Chú ý: \* tác giả tính toán trên cơ sở số liệu của GSO và bảng ma trận liên ngành IO.

Bảng 2: Kết quả ước lượng hệ phương trình: Giai đoạn 2000 - 2008

Biến giải thích (1)	Export <sub>it</sub> (2)	Export_Intensity <sub>it</sub> (3)
Tài sản cố định (K <sub>it</sub> )	-0.0000009 (-0.54)	0.0000046 (4.83)*
Vị thế của doanh nghiệp (S <sub>it</sub> )	1.8494013 (4.54)*	6.623209 (6.41)*
Sức ép cạnh tranh (C <sub>it</sub> )	-1.298461 (-5.28)*	-2.819040 (-5.86)*
Vốn con người (H <sub>it</sub> )	0.0041308 (5.79)*	0.0123169 (8.79)*
Khoảng cách công nghệ (T <sub>it</sub> )	-0.0015185 (-6.01)*	-0.0034078 (-6.98)*
Tín dụng ngân hàng (L <sub>it</sub> )	0.1568261 (5.29)*	0.4316906 (7.51)*
FDIH <sub>it</sub>	0.1533816 (1.82)***	0.2720660 (1.91)**
FDIB <sub>it</sub>	-0.002132 (-6.02)*	-0.0063872 (-9.69)*
FDIF <sub>it</sub>	0.0043637 (3.03)*	0.0120513 (4.38)*
Biến giả ngành	Yes	
Biến giả theo vùng	Yes	
Số quan sát	10710	
Censored Obs.	8224	
Uncensored Obs.	2486	
Wald $\chi^2$	3364.81	
Rho	1.0	
Sigma	0.5	
Log Likelihood	-2970.509	

Chú ý: (i) Thống kê t-statistics trong ngoặc; (ii) \*\*\* ý nghĩa ở mức 10%, \*\* ý nghĩa ở mức 5%, và \* ý nghĩa ở mức 1%

công nghệ cao và trung bình. Kết quả phân tích tại bảng 3 cho thấy tại các ngành có công nghệ thấp, tín dụng ngân hàng có ảnh hưởng tích cực tới quyết định tham gia vào thị trường xuất khẩu quốc tế cũng như năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp, hệ số ước lượng của biến Lijt tại các cột (2) và (3) có giá trị dương và có mức ý nghĩa thống kê là 1%. Ngược lại, tại các ngành có công nghệ cao và trung bình (không xét ngành sản xuất dầu mỏ) thì hầu như tín dụng ngân hàng không ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp trong các ngành này, hệ

số của biến Lijt tại các cột (4) và (5) bảng 3 không có ý nghĩa thống kê. Đây là các ngành có tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu tương đối thấp trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Điều này cũng cho thấy các ngành sản xuất có công nghệ cao và trung bình đang trong quá trình xây dựng và phát triển, do đó hoạt động tín dụng ngân hàng chưa thể phát huy một cách hiệu quả trong hoạt động xuất khẩu của các ngành này.

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy tín dụng ngân hàng có tác động tích cực tới hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trong cả nước, tuy nhiên, chủ yếu tác động tới các doanh nghiệp tại các ngành sản xuất chế biến các sản phẩm với công nghệ thấp như may mặc, giày dép, chế biến đồ hộp...

## KẾT LUẬN

Thông qua việc nghiên cứu, đánh giá mối quan hệ giữa tín dụng ngân hàng và hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước trong giai đoạn 2000 - 2007, chúng ta có thể thấy tín dụng ngân hàng có vai trò quan trọng trong hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. Nói một cách khác, tín dụng ngân hàng đã góp phần giúp các doanh nghiệp trong nước từng bước tiếp cận thị trường quốc tế, đổi mới công nghệ và mẫu mã sản phẩm nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách

Bảng 3: Kết quả ước lượng hệ phương trình: Giai đoạn 2000-2008

Biến giải thích (1)	Các ngành có công nghệ thấp		Các ngành có công nghệ cao và trung bình	
	Export <sub>it</sub> (2)	Export_intensity <sub>it</sub> (3)	Export <sub>it</sub> (4)	Export_intensity <sub>it</sub> (5)
Tài sản cố định (K <sub>it</sub> )	0.0000038 (1.90)***	0.0000049 (3.06)*	0.0000022 (0.20)	-0.0000014 (-0.10)
Vị thế của doanh nghiệp (S <sub>it</sub> )	2.2734810 (3.46)*	14.33778 (7.12)*	2.413318 (3.16)*	5.239148 (4.39)*
Sức ép cạnh tranh (C <sub>it</sub> )	-0.5536146 (-1.19)*	-0.7836603 (-0.78)	-2.514365 (3.16)*	-4.363257 (-5.46)*
Vốn con người (H <sub>it</sub> )	0.0017494 (2.28)**	0.0068176 (3.97)*	0.0107931 (4.87)*	0.0285431 (10.59)*
Khoảng cách công nghệ (T <sub>it</sub> )	-0.0014056 (-4.99)*	-0.0037722 (-5.84)*	-0.0013518 (-2.61)*	-0.0023352 (-3.16)*
Tín dụng ngân hàng (L <sub>it</sub> )	0.213323 (6.88)*	0.6472288 (8.91)*	0.0187376 (0.26)	-0.0158928 (-0.16)
FDIH <sub>it</sub>	0.343195 (3.11)*	1.329048 (6.40)*	0.7898903 (3.20)*	1.252257 (3.15)*
FDIB <sub>it</sub>	-0.0024247 (-3.50)*	-0.009430 (-5.79)*	-0.0010981 (-1.14)	-0.0036114 (-2.79)*
FDIF <sub>it</sub>	0.008117 (5.10)*	0.024579 (7.07)*	-0.0122217 (-2.44)*	-0.0258886 (-4.17)*
Biến giả ngành	Yes		Yes	
Biến giả theo vùng	Yes		Yes	
Số quan sát	6755		3763	
Censored Obs.	5286		2938	
Uncensored Obs.	1469		825	
Wald $\chi^2$	2634.26		859.81	
Rho	1.0		1.0	
Sigma	0.4		0.7	
Log Likelihood	-1351.555		-2677.310	

Chú ý: (i) Thống kê t-statistics trong ngoặc; (ii) \*\*\* ý nghĩa ở mức 10%, \*\* ý nghĩa ở mức 5%, và \* ý nghĩa ở mức 1%

hàng tại các thị trường quốc tế. Tuy nhiên, vai trò của tín dụng ngân hàng trong hoạt động xuất khẩu lại chỉ giới hạn trong các ngành sản xuất có công nghệ thấp, trong khi đó tại các ngành sản xuất có công nghệ cao và trung bình kết quả nghiên cứu cho thấy tín dụng ngân hàng đóng vai trò rất yếu trong thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của các ngành này.

Do vậy, trong tương lai, Việt Nam cần chú trọng xây dựng một hệ thống ngân hàng hiện đại và vững mạnh, đáp ứng tốt nhu cầu vay vốn cho phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của các ngành kinh tế nói chung và hỗ trợ các ngành sản xuất có công nghệ cao và trung bình đang trong quá trình xây dựng và phát triển nói riêng. □